

QUYẾT ĐỊNH

Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẾ SƠN TRUNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với phần ngân sách địa phương được hưởng và các khoản thu phân chia giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp chính quyền của thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Quế Sơn Trung về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước

năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị, ban, ngành, hội đoàn thể thuộc xã Quế Sơn Trung.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, hội đoàn thể thuộc xã triển khai thực hiện:

a) Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026, tiến hành phân khai và tổ chức công khai dự toán ngân sách theo quy định hiện hành; đồng thời, kiểm tra, giám sát, đôn đốc các đơn vị thực hiện đúng mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ đã được giao; tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026 theo quy định.

b) Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách nhà nước. Tổ chức rà soát các khoản thu, tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thu, trốn thuế, gian lận thương mại; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật chú trọng nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo những tác động ảnh hưởng đến tình hình thu ngân sách nhà nước, tập trung công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về nghĩa vụ thuế; tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất.

c) Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về quản lý, điều hành ngân sách nhà nước, từng bước cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư hợp lý, giảm tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới khu vực dịch vụ công lập và sắp xếp lại bộ máy hành chính. Cơ cấu lại chi thường xuyên trong từng lĩnh vực, đảm bảo kinh phí thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của HĐND xã, các chế độ chính sách về tiền lương, về an sinh xã hội, đảm bảo nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh; giảm chi tiêu hội nghị, tiếp khách,... để dành nguồn lực cho khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, dự phòng cho các trường hợp bất khả kháng.

d) Siết chặt kỷ cương, kỷ luật, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách. Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nâng cao chất lượng công tác quản lý đầu tư công, khắc phục hạn chế trong quản lý chất lượng, tiến độ và hiệu quả đầu tư, chậm giải ngân vốn đầu tư công.

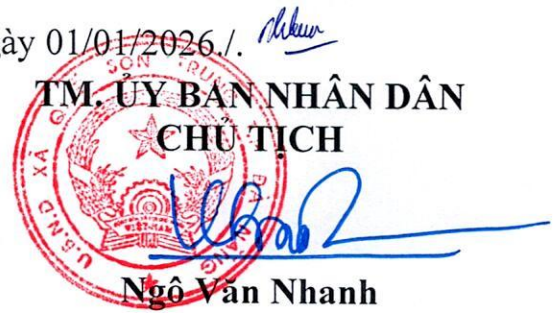
2. Phòng Kinh tế xã theo dõi, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và tham mưu UBND xã triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của thành phố, các Nghị quyết của HĐND thành phố, HĐND xã và các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Chánh Văn phòng Đảng ủy xã, Chủ tịch UBMTTQVN xã, Trưởng Phòng Kinh tế xã, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII – Phòng giao dịch số 11 và Thủ trưởng các cơ quan, Ban, ngành, hội đoàn thể thuộc xã căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026 /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Phòng VH – Xã hội (Đăng trên cổng thông tin);
- Lưu: VT.



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 XÃ QUÊ SƠN TRUNG
(Kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Thành phố giao	HĐND xã giao	Trong đó	
			NSTW, TP	NSX
TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	46.900	50.303	19.243	31.060
I. THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	20.900	21.696	14.429	7.267
1. Thu từ khu vực DNNN TW	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0			
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			
Thuế tài nguyên	0			
2. Thu từ khu vực DNNN ĐP	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			
Thuế tài nguyên	0			
3. Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	80	88	15,0	73,0
Thuế giá trị gia tăng	80	88	14,96	73,04
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			
Thuế tài nguyên	0			
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.040	13.824	6.666	7.158
Thuế giá trị gia tăng	5.500	6.050	1.029	5021,5
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.340	2.574	438	2.136,42
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			
Thuế tài nguyên	5.200	5.200	5.200	
5. Thuế thu nhập cá nhân	40	44	7,48	36,52
6. Thuế bảo vệ môi trường	4.330	4.330	4.330	
Thu từ hàng nhập khẩu				
Thu từ hàng sản xuất trong nước	0			
7. Lệ phí trước bạ	0			
8. Phí, lệ phí	970	970	970	
- Phí trung ương	0			
- Phí tham quan				
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
10. Thu tiền cho thuê đất	460	460	460	
Trong đó:				
- Tiền thuê đất nộp một lần	0			
- Tiền thuê đất hằng năm	0			
11. Tiền sử dụng đất	0			
- Đất được nhà nước công nhận QSDĐ				
- Đất được nhà nước giao				
12. Thu tiền bán, cho thuê nhà SHNN	0			
13. Thu xổ số kiến thiết				
14. Thu cấp quyền KTKS, tài nguyên nước	1.180	1.180	1.180	-
Trong đó:				
- Trung ương cấp phép	0			
+ Tài nguyên khoáng sản				
+ Tài nguyên nước				
- Địa phương cấp phép	1.180	1.180	1.180	0
+ Tài nguyên khoáng sản				
+ Tài nguyên nước				
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	0			



Handwritten signature

16. Thu khác ngân sách	800	800	800	
Thu khác NSTW	0			
17. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã				
II. THUẾ CƠ SỞ QUẢN LÝ THU	26.000	28.607	4.814	23.793
1. Thu từ khu vực DNNN TW	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế tài nguyên				
2. Thu từ khu vực DNNN ĐP	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế tài nguyên				
3. Thu từ khu vực DN có vốn ĐTN	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế tài nguyên				
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.890	13.137	2.233	10.904
Thuế giá trị gia tăng	10.550	11.637	1.978	9.658
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	11	2	9
<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.330	1.490	253	1.236
Thuế tài nguyên				
<i>Thuế TN từ khai thác vàng</i>				
5. Thuế thu nhập cá nhân	820	820	139	680,6
6. Thuế bảo vệ môi trường				
- Thu từ hàng nhập khẩu				
- Thu từ hàng sản xuất trong nước	0			
7. Lệ phí trước bạ	5.660	6.056		6.056
8. Phí, lệ phí	500	500		500
- Phí trung ương				
- Phí tham quan				
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	130	300		300,04
10. Thu tiền cho thuê đất	80	80	16	64
<i>Trong đó:</i>				
- Tiền thuê đất nộp một lần	0			
- Tiền thuê đất hàng năm			0	0
11. Tiền sử dụng đất	5.290	6.084	1.217	4.867
- Đất được nhà nước công nhận QSDĐ	0			
- Đất được nhà nước giao				
12. Thu tiền bán, cho thuê nhà SHNN	0			
13. Thu xổ số kiến thiết				
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	0			
<i>Trong đó:</i>				
- Trung ương cấp phép				
+ Tài nguyên khoáng sản				
+ Tài nguyên nước				
- Địa phương cấp phép				
+ Tài nguyên khoáng sản				
+ Tài nguyên nước				
15. Thu cổ tức, LNĐC từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế				

Mhư

16. Thu khác ngân sách	1.470	1.470	1.209	261
Trong đó: Thu khác NS xã	261	261		261
17. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	160	160		160
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	332.176	335.073	0	335.073
1. Thu nội địa NSDP được hưởng theo phân cấp	28.163	31.060	0	31.060
- Thu từ các khoản NSDP hưởng 100%	6.711	7.277		7.277
- Thu từ các khoản NSDP hưởng theo tỷ lệ %	21.452	23.783		23.783
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	304.013	304.013	0	304.013
- Bổ sung cân đối	180.246	180.246		180.246
- Bổ sung thực hiện CCTL	30.875	30.875		30.875
- Bổ sung mục tiêu	92.892	92.892		92.892

Như



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 XÃ QUẾ SƠN TRUNG
(Kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số lượng/ Dân số	Định mức/ Mức chi	Diện tích (Km2)	HĐND Thành phố giao	HĐND xã giao
	Tổng chi ngân sách địa phương				332.176.000.000	335.073.000.000
I	Chi đầu tư phát triển				31.509.000.000	31.509.000.000
	Nguồn XDCB tập trung				27.277.000.000	27.277.000.000
	Nguồn thu sử dụng đất				4.232.000.000	4.232.000.000
II	Chi thường xuyên				172.732.000.000	172.732.000.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục				62.084.000.000	62.084.000.000
-	Kinh phí lương mức 1490 (phân bổ cho 13 trường)					44.862.400.000
-	Kinh phí Hợp đồng 111 theo Nghị quyết 14 năm 2025 của HĐND thành phố (5 hợp đồng) (5 trường THCS)					369.307.000
-	Kinh phí hoạt động (18 triệu/người/năm), kinh phí hợp đồng bảo vệ các trường (32 người) (13 trường)					8.496.915.000
-	Kinh phí gia hạn phần mềm (kế toán; QLTS; QLTL) (12 triệu/trường) (phân bổ cho 13 trường)					156.000.000
-	Kinh phí quản lý tập trung 1% tại xã để thực hiện nhiệm vụ tập trung toàn ngành (giao Phòng văn hóa)					150.000.000
-	Kinh phí tăng giảm nhu cầu lương và các chế độ chưa phân bổ					4.414.378.000
*	Tiêu chí bổ sung					3.635.000.000
-	Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất					3.000.000.000
+	Phân bổ kinh phí mua sắm cho các trường: 60 triệu đồng/điểm trường thứ nhất, 30 triệu đồng/điểm trường thứ 2; điểm trường thứ 3 trở đi: mỗi điểm 10 triệu đồng (13 trường)					1.110.000.000
+	Kinh phí chưa phân bổ (Dự chi: hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất cho trường)					1.890.000.000
*	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách					635.000.000
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ					19.000.000
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013					135.000.000
-	Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021, Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam					99.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam					248.000.000
-	Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ					134.000.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo (chưa phân bổ)				500.000.000	500.000.000
3	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	0	0		6.308.000.000	6.308.000.000
a	Hoạt động					
b	Tiêu chí bổ sung				6.308.000.000	6.308.000.000
*	Nhóm đối tượng ngân sách nhà nước đóng BHYT do Luật, Nghị định (không gồm học sinh, sinh viên)				6.048.000.000	6.048.000.000
-	Trẻ em dưới 6 tuổi (Phòng Văn hóa - xã hội xã)					2.407.158.000
-	Dân quân thường trực (VP.HĐND&UBND xã)					11.372.400

Phan

TT	Chỉ tiêu	Số lượng/ Dân số	Định mức/ Mức chi	Diện tích (Km2)	HĐND Thành phố giao	HĐND xã giao
-	Người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; người đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng theo quy định của pháp luật có liên quan; người đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng mà thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội (Phòng Văn hóa - xã hội xã)					2.154.438.000
-	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội (Phòng Văn hóa - xã hội xã)					769.533.000
-	Nhân viên y tế thôn (Phòng Văn hóa - xã hội xã)					8.424.000
-	Người hoạt động KCT thôn					
+	Bí thư chi bộ (Khối Đảng)					842.400
+	Trưởng thôn, Phó trưởng thôn (VP.HĐND&UBND xã)					21.902.400
+	Thôn đội trưởng (VP.HĐND&UBND xã)					20.217.600
+	Trưởng ban công tác MT thôn (UBMTTQVN xã)					20.217.600
+	Chi hội: ND, PN, TN, CCB (UBMTTQVN xã)					80.870.400
+	Chi hội NCT (Phòng Văn hóa - xã hội xã)					3.369.600
-	Đại biểu HĐND (VP.HĐND&UBND xã)					6.318.000
*	Kinh phí chưa phân bổ					543.336.600
*	Nhóm đối tượng Nghị quyết HĐND tỉnh, thành phố hỗ trợ thêm BHYT (an ninh trật tự, tổ trưởng, nghèo...)				87.000.000	87.000.000
+	Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 (Văn phòng HĐND&UBND xã)					51.386.400
+	Kinh phí chưa phân bổ					35.613.600
-	Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND				173.000.000	173.000.000
4	Quản lý NN, Đảng, đoàn thể	0	0		33.478.000.000	33.478.000.000
4.1	Quỹ lương CBCC Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (1490)					9.640.197.000
-	Khối Đảng					2.631.828.000
-	UBMTTQ và các hội đoàn thể					1.422.253.000
-	VPHĐND&UBND					2.154.497.000
-	Phòng Kinh tế					1.637.251.000
-	Phòng Văn hóa xã hội					1.247.756.000
-	Trung tâm phục vụ HCC					546.612.000
4.2	Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế					8.182.000.000
a	Cơ quan Đảng, UBMTTQ Việt Nam xã	31	72			2.232.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					223.200.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					223.200.000
	Kinh phí còn lại phân bổ					1.785.600.000
-	Phân bổ Khối Đảng và Mặt trận (ĐM: 46 triệu đồng/biên chế/năm)	31	46			1.426.000.000
+	Trong đó: Điện, nước dùng chung (đã bao gồm 100 triệu của các Hội, đoàn thể nhập vào) (Phân bổ cho Khối Đảng)					400.000.000
-	Định mức thực tế còn lại phân bổ sau khi trừ thanh toán dịch vụ công cộng (36 triệu đồng/người/năm x 31 người)	31	36			1.116.000.000
b	Văn phòng UBND và HĐND, cơ quan hành chính	55	62			3.410.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					341.000.000

Abur

TT	Chỉ tiêu	Số lượng/ Dân số	Định mức/ Mức chi	Diện tích (Km2)	HĐND Thành phố giao	HĐND xã giao
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					341.000.000
	Kinh phí còn lại phân bổ					2.728.000.000
-	Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị (ĐM: 40 triệu đồng/biên chế/năm)	55	40			2.200.000.000
+	Trong đó: Điện, nước, mạng dùng chung, (Phân bổ cho VP.HĐND&UBND xã)					455.000.000
-	Định mức thực tế còn lại phân bổ (33 triệu đồng/người/năm x 55 người)	55	33			1.815.000.000
c	Các tổ chức chính trị- xã hội thuộc UBMTTQVN xã	10	62			620.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					62.000.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					62.000.000
	Kinh phí còn lại phân bổ					496.000.000
-	Phân bổ cho các tổ chức chính trị - xã hội thuộc UBMTTQVN xã	10	33			330.000.000
c	Các hội đặc thù và các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp (chưa phân bổ)	12	50			600.000.000
đ	Đơn vị sự nghiệp (TT dịch vụ cung ứng sự nghiệp công)					-
e	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	24	55			1.320.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					132.000.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					132.000.000
	Kinh phí còn lại phân bổ					1.056.000.000
-	Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị (ĐM: 15 triệu đồng/biên chế/6 tháng)	24	15			360.000.000
*	Bổ sung thực hiện các nhiệm vụ đặc thù					992.000.000
-	Chi phí vận hành xe ô tô cơ quan (VP.HĐND&UBND xã)					100.000.000
-	Mua phôi Hộ tịch (VP.HĐND&UBND xã)					50.000.000
-	Kinh phí hợp đồng cán bộ Bưu điện tại trung tâm phục vụ HCC					100.000.000
-	Diễn tập phòng thủ quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự xã chưa phân bổ)					300.000.000
-	Sửa chữa hội trường xã Quế Mỹ (cũ) (VP.HĐND&UBND xã)					20.000.000
-	Sửa chữa nhà xã đội (Ban chỉ huy quân sự xã)					50.000.000
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở Đảng ủy (Khối Đảng)					110.000.000
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở UBND xã (VP.HĐND&UBND xã)					262.000.000
	Dự chi chưa phân bổ (trong đó có 360 triệu hoạt động 6 tháng của Cán bộ KCT xã chưa phân bổ)					597.600.000
4.3	Kinh phí QLHC không thường xuyên					8.581.803.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					858.180.300
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					858.180.300
	Kinh phí còn lại phân bổ					6.865.442.400

Thư

TT	Chỉ tiêu	Số lượng/ Dân số	Định mức/ Mức chi	Diện tích (Km2)	HĐND Thành phố giao	HĐND xã giao
-	Lương và phụ cấp HĐ 111 (Định mức phân bổ 7,82 triệu đồng/người/tháng đã bao gồm lương, phụ cấp và các khoản thanh toán theo lương) (VP.HĐND + Khối Đảng)	4				375.360.000
-	Kinh phí Hoạt động HĐ 111 (20 triệu đồng/người/năm) (VP.HĐND + Khối Đảng)	4	20			80.000.000
-	Kinh phí hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ HĐND theo NQ42 (VP. HĐND&UBND xã)					800.000.000
-	Kinh phí hoạt động TT.HĐND (VP. HĐND&UBND xã)					70.000.000
-	Phụ cấp sinh hoạt phí HĐND (102 người từ tháng 1 đến tháng 3; 22 người từ tháng 4 đến tháng 12/2026) (VP. HĐND&UBND xã)					353.808.000
-	Sinh hoạt phí cấp ủy (27 người) (Khối Đảng)					227.448.000
-	Kinh phí hoạt động Thường trực Đảng ủy					200.000.000
-	Kinh phí hoạt động Ban Xây dựng Đảng (bao gồm trao huy hiệu đảng, ban chỉ đạo 35, khen thưởng đảng viên, tổ chức cơ sở đảng)					550.000.000
-	Kinh phí Hoạt động UBKT Đảng ủy					70.000.000
-	Kinh phí hoạt động của VP Đảng ủy					120.000.000
-	Bồi dưỡng phục vụ hoạt động của Đảng ủy theo Quy định 2353-QĐ/TU (27 người) (Khối Đảng)					113.724.000
-	Kinh phí hỗ trợ chi bộ, Đảng bộ cơ sở (5 triệu/chi bộ; 10 triệu/đảng bộ) theo QĐ số 99 (Khối Đảng)					285.000.000
-	Kinh phí Khám sức khỏe định cho cán bộ, nguyên cán bộ thuộc diện BTV Đảng ủy quản lý (Khối Đảng)					120.000.000
-	Kinh phí hoạt động của TT.UBMTTQVN					70.000.000
-	Kinh phí hoạt động của UBMTTQVN xã					60.000.000
-	Kinh phí hoạt động Hội ND xã					42.000.000
-	Hỗ trợ Quỹ Hỗ trợ nông dân cho Hội nông dân xã					20.000.000
-	Kinh phí hoạt động Hội LHPN xã					42.000.000
-	Kinh phí hoạt động Đoàn TN xã (bao gồm BCĐ Hoạt động hè, thấp nền tri ân và các hoạt động khác)					100.000.000
-	Kinh phí hoạt động Hội CCB xã					60.000.000
-	Kinh phí Hoạt động chi bộ, thôn, MT và các chi hội thôn (Định mức: 30 triệu đồng/thôn) (VP.HĐND&UBND xã)					720.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực UBND xã (VP.HĐND&UBND xã)					300.000.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của UBND xã (bao gồm kinh phí TDC) (VP.HĐND&UBND xã)					350.400.000
-	Kinh phí PBGDPL, chuẩn tiếp cận pháp luật và Hòa giải ở cơ sở theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 TP Đà Nẵng, tiếp công dân (VP.HĐND&UBND xã)					100.000.000
-	Kinh phí tham gia Đại hội thể dục thể thao (chưa phân bổ)					500.000.000
-	Kinh phí Bầu cử Đại biểu HĐND các cấp (VP.HĐND&UBND xã)					150.000.000
-	Kinh phí bầu cử trường thôn (5 triệu/thôn) ((VP.HĐND&UBND xã)					120.000.000
-	Kinh phí khám tuyển NVQS, tham chiến sĩ mới,.... (VP.HĐND&UBND xã)					200.000.000
-	Phụ cấp Hội Đặc thù (chưa phân bổ)					350.000.000
-	Kinh phí Hoạt động cho ban Dân tộc, tôn giáo (Phòng Văn hóa - xã hội xã)					40.000.000
*	Dự chi còn lại chưa phân bổ					275.702.400
4.4	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách				7.074.000.000	7.074.000.000

TT	Chỉ tiêu	Số lượng/ Dân số	Định mức/ Mức chi	Diện tích (Km2)	HĐND Thành phố giao	HĐND xã giao
*	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách xã; thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam					7.074.000.000
-	Cán bộ KCT thôn (Phân bổ cho các đơn vị)					5.375.880.000
-	Cán bộ KCT xã (6 tháng) (phân bổ cho các đơn vị)					845.769.600
*	Kinh phí còn lại chưa phân bổ					852.350.400
5	Văn hóa - Thông tin	26.258	0		1.178.000.000	1.178.000.000
5.1	Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	26.258	0,0237		622.000.000	622.000.000
	Vùng khác còn lại	26.258	0,0237			622.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					62.200.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					62.200.000
*	Kinh phí còn lại phân bổ					497.600.000
	Phân bổ cho Trung tâm cung ứng Dịch vụ sự nghiệp công					198.000.000
	Dự chi chưa phân bổ					299.600.000
5.2	Tiêu chí bổ sung				556.000.000	556.000.000
*	Phân bổ cho Phòng văn hóa xã hội					
-	Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố giai đoạn 2023-2026 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam (Kinh phí hoạt động: 24 thôn x 10 triệu đồng/thôn; Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất: 30 triệu đồng/thôn x 7 thôn; kinh phí mua sắm trang thiết bị: 7 thôn x 10 triệu đồng/thôn)				520.000.000	520.000.000
-	Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Bài chòi giai đoạn 2024-2030 theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam (4 câu lạc bộ x 9 triệu/câu lạc bộ)				36.000.000	36.000.000
6	Phát thanh - Truyền hình	26.258	0		646.000.000	646.000.000
6.1	Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	26.258	0,0246		646.000.000	646.000.000
	Vùng khác còn lại	26.258	0,0246			646.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					64.600.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					64.600.000
*	Kinh phí còn lại phân bổ					516.800.000
	Phân bổ cho Trung tâm cung ứng Dịch vụ sự nghiệp công					516.800.000
6.2	Tiêu chí bổ sung					-
7	Thể dục - Thể thao	26.258	0		312.000.000	312.000.000
7.1	Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	26.258	0,1190		312.000.000	312.000.000
*	Vùng khác còn lại	26.258	0,0119		312.000.000	312.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					31.200.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					31.200.000
*	Kinh phí còn lại phân bổ					249.600.000
-	Phòng Văn hóa xã hội					80.000.000
-	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công					100.000.000
	Dự chi chưa phân bổ					69.600.000
7.2	Tiêu chí bổ sung					-

TT	Chỉ tiêu	Số lượng/ Dân số	Định mức/ Mức chi	Diện tích (Km2)	HĐND Thành phố giao	HĐND xã giao
8	Chi đảm bảo xã hội	26.258	0,0105		37.363.000.000	37.363.000.000
8.1	Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	26.258	0,0105		276.000.000	276.000.000
*	Vùng khác còn lại	26.258	0,0105		276.000.000	276.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					27.600.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					27.600.000
*	Kinh phí còn lại phân bổ					220.800.000
-	Phân bổ Phòng Văn hóa xã hội					120.000.000
	Dự chi chưa phân bổ					100.800.000
8.2	Tiêu chí bổ sung				37.087.000.000	37.087.000.000
	Phòng Văn hóa xã hội				37.087.000.000	37.087.000.000
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ				23.963.000.000	21.963.000.000
-	Chi trả cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP					2.000.000.000
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ (chưa phân bổ)				369.000.000	369.000.000
-	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP				8.060.000.000	8.060.000.000
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7 theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023				3.627.000.000	3.627.000.000
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam				637.000.000	637.000.000
-	Kinh phí chi trả hằng tháng cho TNXP theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg				26.000.000	26.000.000
-	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN				405.000.000	405.000.000
9	Chi quốc phòng	26.258	0,0206		3.543.000.000	3.543.000.000
9.1	Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	26.258	0,0206		541.000.000	541.000.000
	Vùng khác còn lại	26.258	0,0206		541.000.000	541.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					54.100.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					54.100.000
*	Kinh phí còn lại phân bổ					432.800.000
	Phân bổ Ban chỉ huy quân sự xã					432.800.000
9.2	Tiêu chí bổ sung	0	0		3.002.000.000	3.002.000.000
+	Chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV				3.002.000.000	3.002.000.000
	Phân bổ cho Ban chỉ huy quân sự xã				3.002.000.000	3.002.000.000
10	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	26.258	0,0126		1.332.000.000	1.332.000.000
10.1	Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số	26.258	0,0126		331.000.000	331.000.000
	Vùng khác còn lại	26.258	0,0126		331.000.000	331.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					33.100.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					33.100.000

Thư ký

TT	Chỉ tiêu	Số lượng/ Dân số	Định mức/ Mức chi	Diện tích (Km2)	HĐND Thành phố giao	HĐND xã giao
*	Kinh phí còn lại phân bổ					264.800.000
	Phân bổ Văn phòng HĐND&UBND					264.800.000
10.2	Tiêu chí bổ sung				1.001.000.000	1.001.000.000
	Chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND				1.001.000.000	1.001.000.000
	Phân bổ Văn phòng HĐND&UBND xã				1.001.000.000	1.001.000.000
11	Chi khoa học công nghệ				2.000.000.000	2.000.000.000
11.1	Định mức phân bổ				2.000.000.000	2.000.000.000
	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng; Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ,... và các nhiệm vụ khác liên quan đến chuyển đổi số				2.000.000.000	2.000.000.000
12	Chi các hoạt động kinh tế				17.860.000.000	17.860.000.000
12.1	Lương Trung tâm cung ứng DVSN công					1.372.320.000
+	Qũy lương (1490)					888.343.000
+	Nâng lương định kỳ					33.977.000
*	Kinh phí hoạt động	9	50			450.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					45.000.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					45.000.000
*	Kinh phí còn lại phân bổ					360.000.000
+	Phân bổ theo biên chế cho trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (đã bao gồm tiền nước, mạng) (34 triệu đồng/biên chế/năm)	9	34			306.000.000
*	Kinh phí còn lại chưa phân bổ					54.000.000
12.2	Định mức phân bổ					8.987.680.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					898.768.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					898.768.000
*	Kinh phí còn lại phân bổ					7.190.144.000
*	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công					1.650.000.000
+	Lĩnh vực trồng trọt					200.000.000
+	Lĩnh vực chăn nuôi, thú y					250.000.000
+	Kinh phí sửa chữa, trả tiền điện đường do UBND xã quản lý, vận hành					1.200.000.000
*	Phòng Kinh tế					1.238.000.000
+	Kinh phí Lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm xã					700.000.000
+	Kinh phí lập quy hoạch chung xã					200.000.000
+	Ban ATGT					50.000.000
+	Kinh phí BCH PCTT&TKCN					200.000.000
+	Thống kê đất đai năm 2025					85.000.000
+	Mua phôi cấp giấy chứng nhận					3.000.000
*	Dự chi chưa phân bổ					4.302.144.000
12.3	Tiêu chí bổ sung	26.258		111,37		7.500.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					750.000.000

nhân

TT	Chi tiêu	Số lượng/ Dân số	Định mức/ Mức chi	Diện tích (Km2)	HĐND Thành phố giao	HĐND xã giao
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					750.000.000
*	Kinh phí còn lại phân bổ (Dự chi các nhiệm vụ phát sinh: bảo trì đường, đối ứng sự nghiệp nông thôn mới, trả nợ công trình sự nghiệp và các nhiệm vụ khác)					6.000.000.000
13	Chi bảo vệ môi trường	0	0		3.575.000.000	3.575.000.000
13.1	Định mức phân bổ				2.975.000.000	2.975.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					297.500.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					297.500.000
	Kinh phí còn lại phân bổ					2.380.000.000
-	Phân bổ Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công					380.000.000
	Dự chi chưa phân bổ					2.000.000.000
13.2	Tiêu chí bổ sung	0			600.000.000	600.000.000
+	Kinh phí thực hiện dịch vụ công vệ sinh môi trường	26.258		111,37	600.000.000	600.000.000
-	Phân bổ Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công					600.000.000
14	Chi khác				2.553.000.000	2.553.000.000
14.1	Định mức					1.953.000.000
	Tiết kiệm 10% CCTL					195.300.000
	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 245/2025					195.300.000
	Kinh phí còn lại					1.562.400.000
	Chi sửa chữa nhà xe, nhà ăn trụ sở công an xã (Văn phòng HĐND&UBND xã)					250.000.000
	Dự chi chưa phân bổ					1.312.400.000
14.2	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 152/2025/NĐ-CP					600.000.000
	Phân bổ Phòng Văn hóa xã hội					400.000.000
	Dự chi chưa phân bổ					200.000.000
III	Dự phòng Ngân sách				4.168.000.000	4.168.000.000
IV	Chi từ nguồn BSMT				123.767.000.000	123.767.000.000
*	Bổ sung đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở 1,49 trđ - 2,34trđ				30.875.000.000	30.875.000.000
-	13 trường					25.479.693.000
-	Khối Đảng					1.452.040.000
-	UBMTTQVN và các hội, đoàn thể					784.922.000
-	Văn phòng HĐND&UBND					1.190.310.000
-	Phòng Kinh tế					562.192.000
-	Phòng VHXX					639.479.000
-	Trung tâm phục vụ HCC					350.674.000
-	Trung tâm cung ứng dịch vụ SN công					415.690.000
*	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				4.770.000.000	4.770.000.000
-	13 trường					3.697.163.000
-	Khối Đảng					278.357.000
-	UBMTTQVN và các hội, đoàn thể					146.072.000
-	Văn phòng HĐND&UBND					221.579.000
-	Phòng Kinh tế					146.886.000
-	Phòng VHXX					120.800.000
-	Trung tâm phục vụ HCC					66.157.000
-	Trung tâm cung ứng dịch vụ SN công					92.986.000
*	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ				2.318.000.000	2.318.000.000
*	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)				212.000.000	212.000.000
-	Phân bổ UBMTTQVN xã				212.000.000	212.000.000
*	Chính sách mua thẻ BHYT cho người người có công cách mạng				3.887.000.000	3.887.000.000

TT	Chỉ tiêu	Số lượng/ Dân số	Định mức/ Mức chi	Diện tích (Km2)	HĐND Thành phố giao	HĐND xã giao
*	Chính sách BHYT đối tượng BTXH theo Nghị quyết 29/2024/NQ-HĐND ngày 24/10/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam				409.000.000	409.000.000
*	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh				1.000.000.000	1.000.000.000
*	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh				2.344.000.000	2.344.000.000
*	Chính sách hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam				11.840.000.000	11.840.000.000
*	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành) Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)				66.112.000.000	66.112.000.000
	10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL				5.984.000.000	5.984.000.000
	10% tiết kiệm theo Nghị quyết 245/2025					2.167.496.600
V	Chi từ nguồn tăng thu theo Nghị quyết của HĐND xã					2.897.000.000
-	70% chi tạo nguồn CCTL từ nguồn tăng thu					2.028.000.000
-	Chi xây dựng công trình từ nguồn tăng thu					190.000.000
-	Chi bổ sung thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội từ nguồn tăng thu					679.000.000

nkhu

10 v

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
ĐƠN VỊ: KHỐI ĐẢNG (Chương 819 - Mã ĐVQHNS: 1144418)

(Kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
I	Kinh phí theo định mức	7.324.870.800	
1	Quỹ lương cán bộ, công chức mức 1,49 triệu	2.631.828.000	351-13
2	Chênh lệch lương mức 0,85 triệu	1.452.040.000	351-13
3	Quỹ lương cán bộ KCT xã (6 tháng)	246.682.800	351-13
4	Kinh phí hoạt động cán bộ, công chức (36 triệu/người/năm, đã trừ các khoản điện nước dùng chung) (bao gồm kinh phí gia hạn phần mềm kế toán)	936.000.000	351-13
5	Kinh phí hoạt động KCT (15 triệu/người/6 tháng)	105.000.000	351-13
6	Kinh phí điện, nước, mạng dùng chung,	400.000.000	351-13
7	Kinh phí sửa chữa trụ sở khối Đảng	110.000.000	351-13
8	Phụ cấp cho Bí thư chi bộ	1.221.480.000	351-13
9	Phụ cấp Phó bí thư chi bộ	108.000.000	351-13
10	Phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ HĐ 111 (7,82 triệu đồng/người/tháng)	93.840.000	351-13
11	Kinh phí hoạt động của HĐ 111 (20 triệu đồng/người/năm)	20.000.000	351-13
II	Kinh phí giao không tự chủ	1.965.371.400	
1	Sự nghiệp y tế	842.400	
-	Bảo hiểm y tế cho cán bộ KCT thôn (Bí thư chi bộ)	842.400	133-12
2	Quản lý hành chính	1.964.529.000	
-	Phụ cấp cấp ủy theo quy định 169	227.448.000	351-12
-	Kinh phí hoạt động Ban xây dựng Đảng (bao gồm kinh phí trao huy hiệu đảng, khen thưởng, ban chỉ đạo 35,)	550.000.000	351-12
-	Kinh phí hoạt động của UBKT đảng ủy	70.000.000	351-12
-	Kinh phí hoạt động thường trực đảng ủy	200.000.000	351-12
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy	120.000.000	351-12
-	Bồi dưỡng phục vụ hoạt động của Đảng ủy theo Quy định 2353-QĐ/TU	113.724.000	351-12
-	Kinh phí hỗ trợ chi bộ, Đảng bộ cơ sở (5 triệu/chi bộ; 10 triệu/đảng bộ) theo QĐ số 99	285.000.000	351-12
-	Kinh phí khám sức khỏe định cho cán bộ, nguyên cán bộ thuộc diện BTV Đảng ủy quản lý	120.000.000	351-12
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024	278.357.000	351-18
	TỔNG CỘNG	9.290.242.200	

Khu

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

ĐƠN VỊ: ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC HỘI, ĐOÀN THỂ (Chương 820 - Mã ĐVQHNS: 1148221)

(Kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
I	Kinh phí theo định mức	5.053.857.000	
1	Quỹ lương cán bộ, công chức mức 1,49 triệu	1.422.253.000	361-13
2	Chênh lệch lương mức 0,85 triệu	784.922.000	361-13
3	Quỹ lương cán bộ KCT xã (6 tháng)	176.202.000	361-13
4	Kinh phí hoạt động cán bộ, công chức (33 triệu/người/năm đối với các Hội, đoàn thể; 36 triệu đồng/người/năm đối với UBMTTQ đã trừ các khoản điện, nước dùng chung) (bao gồm kinh phí gia hạn phần mềm kế toán)	510.000.000	361-13
5	Kinh phí hoạt động KCT (15 triệu/người/6 tháng)	75.000.000	361-13
6	Phụ cấp cho Trưởng ban công tác mặt trận thôn	1.221.480.000	361-13
7	Phụ cấp cho các chi hội thôn: Nông dân, Phụ nữ, Thanh niên, CCB	864.000.000	361-13
II	Kinh phí giao không tự chủ	853.160.000	
1	Sự nghiệp y tế	101.088.000	
	Bảo hiểm y tế cho cán bộ KCT thôn	101.088.000	133-12
2	Quản lý hành chính	752.072.000	
-	Kinh phí hoạt động của TT.UBMTTQVN	70.000.000	361-12
-	Kinh phí hoạt động của UBMTTQVN	60.000.000	361-12
-	Kinh phí hoạt động của HND xã	42.000.000	361-12
-	Quỹ hỗ trợ nông dân	20.000.000	361-12
-	Kinh phí hoạt động của HLHPN xã	42.000.000	361-12
-	Kinh phí hoạt động Đoàn TN xã (bao gồm cả BCD Hoạt động hè, thấp nền tri ân và các hoạt động khác)	100.000.000	361-12
-	Kinh phí hoạt động Hội CCB xã	60.000.000	361-12
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024	146.072.000	361-18
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022^ của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)	212.000.000	361-12
TỔNG CỘNG		5.907.017.000	

thư

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG (VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG) NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 CHO CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
GAJI ĐOẠN 2021-2025 CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030 (TRẢ NỢ, CHUYỂN TIẾP)
(Kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã số DA	Đơn vị chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán hoàn thành					Theo giá trị đã phê duyệt quyết toán hoặc lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 15.12.2025	Tổng vốn đã bố trí đến thời điểm 15.12.2025					Tổng vốn bố trí còn thiếu so với tổng giá trị phê duyệt quyết toán/Theo giá trị tổng mức đầu tư được duyệt (tính đến hết ngày 15.12.2025)					Phân bổ KHV đầu tư công ngân sách xã năm 2026 (Phần NS xã còn nợ) (Ngân sách tập trung)				
				QĐ phê duyệt dự toán/quyết toán; ngày/tháng/năm	Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn				Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn				Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)	NS xã		Nguồn khác			
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện			NS xã	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)								NS xã		
Tổng Cộng (I+II+III+IV)					45.467,444	13.679,239	14.239,603	9.157,509	6.500,845	1.890,248	40.260,759	37.442,368	13.541,600	13.923,203	9.027,909	324,329	625,327	8.025,076	454,039		129,600	6.176,516	1.264,921	6.176,516
1	Công trình đã hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán hoàn thành đến ngày 30/11/2025			Ghi theo QĐ PD QHTT	24.919,724	7.549,560	9.347,603	5.026,762	2.370,472	625,327	24.919,724	22.757,710	7.865,960	9.031,203	5.026,762	208,458	625,327	2.162,014			2.162,014	0,000	2.162,014	
1	Khu thể thao xã, hạng mục: khán đài, tường rào, cổng ngõ	7968970		418; 14/11/2023	1.011,645		700,000	200,000	91,645	20,000	1.011,645	982,060	0,000	700,000	200,000	62,060	20,000	29,585			29,585		29,585	
2	Trường Tiểu học Quế Hiệp. Hạng mục: Xây mới phòng học tiếng Anh	7984182		85; 28/02/2024	451,476	324,238		92,639	34,599		451,476	416,877	324,238	0,000	92,639			34,599			34,599		34,599	
3	Trường Tiểu học Quế Hiệp. Hạng mục: Nâng cấp sân nền.	7984174		86; 28/02/2024	964,907	696,886		199,110	68,911		964,907	895,996	696,886	0,000	199,110			68,911			68,911		68,911	
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã	7984307		17; 05/01/2024	998,744	719,855		205,673	73,216		998,744	925,528	719,855	0,000	205,673			73,216			73,216		73,216	
5	Nghĩa trang nhân dân Nông Bông. Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, đường nội bộ, sân nền	7984308		280; 22/8/2024	647,639	476,701		136,200	34,738		647,639	612,901	476,701	0,000	136,200			34,738			34,738		34,738	
6	Hệ thống thoát nước trung tâm xã	7984171		373; 03/10/2023	991,924	708,381		202,395	81,148		991,924	962,372	708,381	0,000	202,395	51,596		29,552			29,552		29,552	
7	Bê tông hóa đường GTND, Hạng mục: tuyến bìa chứng tích đi Đồng Trén, ĐH16 đi Liễu Hoa.	7984172		543; 29/12/2023	1.691,256	1.210,000		345,883	135,373		1.691,256	1.555,883	1.210,000	0,000	345,883			135,373			135,373		135,373	
8	Mương thoát nước khu dân cư thôn Trung Hạ, đoạn từ ngõ ông Lân đi bà Sen	8004874		374; 03/10/2023	448,575	260,499	54,501	90,000	43,575		448,575	405,000	260,499	54,501	90,000			43,575			43,575		43,575	
9	Khu vui chơi trẻ em và người cao tuổi	8023268		90; 01/03/2024	560,144	0,000	395,430	112,980	51,734		560,144	508,410	0,000	395,430	112,980			51,734			51,734		51,734	
10	Xây dựng phòng chức năng trường THCS	8028685		348; 05/11/2024	1.831,473	1.282,031	0,000	366,295	183,147		1.831,473	1.648,326	1.282,031	0,000	366,295			183,147			183,147		183,147	
11	Bê tông hóa đường GTND; HM: tuyến đường ngõ ông Sơn đi ngõ ông Thánh	8032811		223; 28/6/2024	961,094	674,800	0,000	192,800	93,494		961,094	867,600	674,800	0,000	192,800			93,494			93,494		93,494	
12	Trường Mẫu giáo Quế Hiệp (phần hiệu Lộc Thượng); Hạng mục: Sân nền, khu phát triển thể chất	8033054		119; 29/03/2024	456,412	0,000	325,015	92,861	38,536		456,412	417,876	0,000	325,015	92,861			38,536			38,536		38,536	
13	Đường GTND tuyến ngõ bà Luyện đi giáp đường thị trấn Đồng Phú đi Suối Tiên	8033870		226; 01/07/2024	996,456	0,000	706,230	201,780	88,446		996,456	908,010	0,000	706,230	201,780			88,446			88,446		88,446	
14	Đường GTND tuyến ngõ ông Gặp đi đồng Trén	8033359		362; 07/11/2024	957,684	29,022	645,332	192,672	90,658		957,684	867,026	29,022	645,332	192,672			90,658			90,658		90,658	
15	Kiên cố hóa tuyến kênh Đập Điền đi Đồng Dúi, ngõ ông Hùng đi đồng ruộng Can	8033331		222; 28/6/2024	743,330	523,142	0,000	149,469	70,719		743,330	672,611	523,142	0,000	149,469			70,719			70,719		70,719	
16	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Quế Hiệp	8083761		152; 15/5/2025	1.108,351	0,000	805,000	230,000	73,351		1.108,351	1.035,000	0,000	805,000	230,000			73,351			73,351		73,351	

Minh

TT	Danh mục dự án	Mã số DA	Đơn vị chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán hoàn thành					Theo giá trị đã phê duyệt quyết toán hoặc lý kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 15.12.2025	Tổng vốn đã bỏ trí đến thời điểm 15.12.2025					Tổng vốn bỏ trí còn thiếu so với tổng giá trị phê duyệt quyết toán/Theo giá trị tổng mức đầu tư được duyệt (tính đến hết ngày 15.12.2025)						Phân bổ KHV đầu tư công ngân sách xã năm 2026 (Phần NS xã còn nợ) (Ngân sách tập trung)		
				QĐ phê duyệt dự toán/quyết toán; ngày/tháng/năm	Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn				Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn					Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)	NS xã		Nguồn khác	
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện			NS xã	Nguồn khác	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)								NS xã
17	Xây mới 02 phòng học ngoại ngữ và âm nhạc trường THCS Quế Hiệp	8082993	Phòng Kinh tế xã	155; 16/5/2025	875,166	473,836	157,328	180,333	63,669	875,166	811,497	473,836	157,328	180,333		63,669				63,669		63,669	
18	Đường GTND từ ĐH05 đi ông Thuyết, ĐH16 đi Hòn Quánh	8093338		156; 16/5/2025	398,453	0,000	297,582	80,000	20,871	398,453	377,582	0,000	297,582	80,000		20,871				20,871		20,871	
19	Mương thoát nước khu dân cư Nghi Sơn; Hạng mục: tuyến ống Tường đi ông Thuận	8033053		206; 20/06/2025	918,351		680,286	194,367	43,698	918,351	874,653	0,000	680,286	194,367		43,698				43,698		43,698	
20	Mương thoát nước khu thể thao xã đi ngõ ông Tuấn	8083763		205; 20/6/2025	881,737		622,699	177,914	81,124	881,737	800,613	0,000	622,699	177,914		81,124				81,124		81,124	
21	Mương thoát nước khu dân cư thôn Lộc Thượng; hạng mục: Đoạn từ Cầu Mốc đi sân vận động	8083760		176; 28/5/2025	773,337		567,000	162,000	44,337	773,337	729,000	0,000	567,000	162,000		44,337				44,337		44,337	
22	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn nhà ông Bảy đi giáp nhà bia tưởng niệm Cây cóc	8151982		211; 27/6/2025	114,082	86,169		24,620	3,293	114,082	110,789	86,169	0,000	24,620		3,293				3,293		3,293	
23	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Ngõ Mười - Ngõ Lầu (sau trường Tiểu học)	8027266		300; 23/01/2025	186,935		75,000	37,000	37,000	186,935	149,935	19,400	55,600	37,000		37,935	37,000			37,000		37,000	
24	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Tuyến ống sanh đi giáp cầu ông Để	8026630		286; 22/01/2025	467,340		187,000	93,000	93,000	467,340	374,340	49,600	137,400	93,000		94,340	93,000			93,000		93,000	
25	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Ngõ ông Ba đi bà Lắm	8026631		302; 23/01/2025	56,082		22,000	11,000	11,000	56,082	45,082	6,200	15,800	11,000		12,082	11,000			11,000		11,000	
26	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Ống tỉnh đi ĐH 07	8026613		273; 20/01/2025	467,340		187,000	93,000	93,000	467,340	374,340	49,600	137,400	93,000		94,340	93,000			93,000		93,000	
27	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Tuyến đập bà A đi ĐH 07	8026609		301; 23/01/2025	280,404		112,000	56,000	56,000	280,404	224,404	29,200	82,800	56,000		56,404	56,000			56,000		56,000	
28	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Ống lâu đi ĐH 05	8026612		303; 23/01/2025	420,608		168,000	84,000	84,000	420,608	336,608	44,400	123,600	84,000		84,608	84,000			84,000		84,000	
29	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Tuyến ngõ ông Quyền đi ngõ ông Lộc	8026611		285; 22/01/2025	233,671		93,000	47,000	47,000	233,671	186,671	25,000	68,000	47,000		46,671	47,000			47,000		47,000	
30	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Tuyến đồng dịch đi Suối Tiên	8026610		284; 21/01/2025	420,608		168,000	84,000	84,000	420,608	336,608	44,400	123,600	84,000		84,608	84,000			84,000		84,000	

TT	Danh mục dự án	Mã số DA	Đơn vị chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán hoàn thành						Theo giá trị đã phê duyệt quyết toán hoặc lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 15.12.2025	Tổng vốn đã bố trí đến thời điểm 15.12.2025					Tổng vốn bố trí còn thiếu so với tổng giá trị phê duyệt quyết toán/Theo giá trị tổng mức đầu tư được duyệt (tính đến hết ngày 15.12.2025)					Phân bổ KHV đầu tư công ngân sách xã năm 2026 (Phần NS xã còn nợ) (Ngân sách tập trung)			
				QĐ phê duyệt dự toán/quyết toán; ngày/tháng/năm	Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn					Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn					Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)		NS xã	Nguồn khác	
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã			Nguồn khác	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)	NS xã								Nguồn khác
31	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Tuyến ống Thuyết đi ĐH 05	8026608		289; 22/01/2025	280,404		112,000	56,000	56,000	56,404	280,404	224,404	29,200	82,800	56,000		56,404	56,000				56,000		56,000
32	Kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Hiệp; Tuyến đường: Tuyến bà Đẹp đi ống Chung	8026634		272; 20/01/2025	186,935		75,000	37,000	37,000	37,935	186,935	149,935	19,400	55,600	37,000		37,935	37,000				37,000		37,000
33	Xây mới khối phòng học tập trường THCS Quế Châu: HM 01 phòng học bộ môn tin học; 01 phòng học bộ môn mỹ thuật; 01 phòng học bộ môn âm nhạc	8090351		198; 26/5/2025	1.000,000		700,000	200,000	100,000		1.000,000	994,802			700,000	200,000	94,802		5,198			5,198		5,198
34	Điện chiếu sáng công cộng ĐH 27 (Đoạn từ trường tiểu học Quế Châu phân hiệu 1+2 đi thôn Đồng Thành C cũ, thôn Đồng Thành)	8094000		208; 05/6/2025	638,857		447,200	127,771	63,886		638,857	574,971			447,200	127,771		63,886				63,886		63,886
35	Xây dựng khu vui chơi trung tâm xã	8083770		195; 23/6/2025	468,274		350,000	100,000	18,274		468,274	450,000			350,000	100,000		18,274				18,274		18,274
36	Công Chín Thủ đồng Rộc trên tuyến GTNĐ Bảy Thức đi Chín Thủ thôn Phong Phú	8093569		194; 23/6/2025	113,740	84,000		24,000	5,740		113,740	108,000	84,000			24,000		5,740				5,740		5,740
37	Kiên cố hóa kênh chính hồ chứa nước Cây Thông	8051740		2259; 11/6/2025	916,290		695,000	147,000	74,290		916,290	842,000			695,000	147,000		74,290				74,290		74,290
II	Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng đến 30/11/2025 nhưng chưa quyết toán công trình hoàn thành			Ghi theo QĐ PD đầu tư	12.841,035	1.606,998	4.892,000	2.436,084	2.677,480	1.228,473	12.841,035	9.050,953	1.606,998	4.892,000	2.436,084	115,871	0,000	3.790,082	0,000	0,000	0,000	2.561,609	1.228,473	2.561,609
1	Trạm Bơm điện thôn Xuân Thượng	7957822		565; 30/5/2022	2.500,000		1.750,000	500,000	250,000		2.500,000	2.250,000		1.750,000	500,000		250,000				250,000		250,000	
2	Nghĩa trang nhân dân thôn Xuân Tây; Hạng mục: Đường bê tông, san nền, hàng rào và nhà đốt rác; BTTH-GPMB	7839706		101; 10/06/2024	1.835,011	630,000		180,000	1.025,011		1.835,011	925,871	630,000		180,000	115,871		909,140				909,140		909,140
3	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: ĐX02 (Lê đi Liễn)	8029621		504; 27/4/2023	374,684		150,000	75,000	75,000	74,684	374,684	225,000		150,000	75,000		149,684				75,000	74,684	75,000	
4	GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: ĐX9 (Bồn Hương đi Thôn 5)	8029625		500; 27/4/2023	561,964		225,000	112,000	112,000	112,964	561,964	337,000		225,000	112,000		224,964				112,000	112,964	112,000	
5	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ngõ Lại đi Quế Châu	8029635		503; 27/4/2023	280,891		112,000	56,000	56,000	56,891	280,891	168,000		112,000	56,000		112,891				56,000	56,891	56,000	
6	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Hai Trì đi Cây Si	8029604		495; 27/4/2023	655,625		262,000	131,000	131,000	131,625	655,625	393,000		262,000	131,000		262,625				131,000	131,625	131,000	

Micha

TT	Danh mục dự án	Mã số DA	Đơn vị chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán hoàn thành						Theo giá trị đã phê duyệt quyết toán hoặc lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 15.12.2025	Tổng vốn đã bố trí đến thời điểm 15.12.2025					Tổng vốn bố trí còn thiếu so với tổng giá trị phê duyệt quyết toán/Theo giá trị tổng mức đầu tư được duyệt (tính đến hết ngày 15.12.2025)						Phân bổ KHV đầu tư công ngân sách xã năm 2026 (Phần NS xã còn nợ) (Ngân sách tập trung)		
				QĐ phê duyệt dự toán/quyết toán; ngày/tháng/năm	Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn					Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn					Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)	NS xã		Nguồn khác	
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã			Nguồn khác	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)	NS xã								Nguồn khác
7	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ba Giăng đi 10 Bích	8030254	Phòng Kinh tế xã	498: 27/4/2023	374,643		150,000	75,000	75,000	74,643	374,643	225,000		150,000	75,000		149,643				75,000	74,643	75,000	
8	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ngõ Hào đi Phạm Tám	8029627		501: 27/4/2023	280,891		112,000	56,000	56,000	56,891	280,891	168,000		112,000	56,000		112,891				56,000	56,891	56,000	
9	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ngõ Thiệu đi Giếng Bà Thằng	8029634		496: 27/4/2023	467,604		187,000	94,000	93,302	93,302	467,604	281,000		187,000	94,000		186,604				93,302	93,302	93,302	
10	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ngõ Tinh đi Trường Sơn	8029606		499: 27/4/2023	266,934		105,000	55,000	53,000	53,934	266,934	160,000		105,000	55,000		106,934				53,000	53,934	53,000	
11	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ngõ Kim đi 2 Hoàng	8029340		497: 27/4/2023	46,833		19,000	9,000	9,000	9,833	46,833	28,000		19,000	9,000		18,833				9,000	9,833	9,000	
12	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ngõ ông Mai đi ngõ ông Được	8029626		493: 27/4/2023	140,495		56,000	28,000	28,000	28,495	140,495	84,000		56,000	28,000		56,495				28,000	28,495	28,000	
13	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: ĐX01 đi 8 Ba	8029636		492: 27/4/2023	46,833		19,000	9,000	9,000	9,833	46,833	28,000		19,000	9,000		18,833				9,000	9,833	9,000	
14	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ông Chiến đi Ba Đức, thôn Phước Thượng	8029643		647: 27/4/2023	936,607		375,000	187,000	187,000	187,607	936,607	562,000		375,000	187,000		374,607				187,000	187,607	187,000	
15	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ông Chiến đi Ba Đức (đoạn qua thôn Phước Dương)	8030253		719: 27/4/2023	936,607		375,000	187,000	187,000	187,607	936,607	562,000		375,000	187,000		374,607				187,000	187,607	187,000	
16	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: Ba Một đi Ông Giàu	8029624		502: 27/4/2023	374,643		150,000	75,000	75,000	74,643	374,643	225,000		150,000	75,000		149,643				75,000	74,643	75,000	
17	Công trình kiên cố hóa hệ thống đường GTNT năm 2022, xã Quế Thuận; Tuyến đường: ĐT 611 đi Mã Tổ	8029605	494: 27/4/2023	187,321		75,000	37,000	37,000	38,321	187,321	112,000		75,000	37,000		75,321				37,000	38,321	37,000		
18	Khu thể thao xã. Hạng mục: Tường rào, khán đài	8084199	140: 17/4/2024	518,569	362,998			103,714	51,857		518,569	466,712	362,998	0,000	103,714		51,857				51,857		51,857	

TT	Danh mục dự án	Mã số DA	Đơn vị chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán hoàn thành						Theo giá trị đã phê duyệt quyết toán hoặc lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 15.12.2025	Tổng vốn đã bố trí đến thời điểm 15.12.2025					Tổng vốn bố trí còn thiếu so với tổng giá trị phê duyệt quyết toán/Theo giá trị tổng mức đầu tư được duyệt (tính đến hết ngày 15.12.2025)						Phân bổ KHV đầu tư công ngân sách xã năm 2026 (Phần NS xã còn nợ) (Ngân sách tập trung)		
				QĐ phê duyệt dự toán/quyết toán; ngày/tháng/năm	Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn					Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn					Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)	NS xã		Nguồn khác	
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã			Nguồn khác	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)	NS xã								Nguồn khác
19	Cổng Cây Bứa thôn Phước Ninh trên tuyến giao thông nội đồng rừng Trun đi cây Bứa	8086524		155; 09/5/2024	120,000	84,000		24,000	12,000		120,000	108,000	84,000	0,000	24,000		12,000				12,000		12,000	
20	Cổng Khe Đá thôn Phước Ninh trên tuyến nội đồng hai Tri đi đồng Bò	8087361		156; 09/5/2024	120,000	84,000		24,000	12,000		120,000	108,000	84,000	0,000	24,000		12,000				12,000		12,000	
21	Trường Tiểu học Quế Thuận Hạng mục: Thăm cỏ nhân tạo, hệ thống chiếu sáng, mương thoát nước sân	8087743		163; 15/5/2024	200,000	140,000		40,000	20,000		200,000	180,000	140,000	0,000	40,000		20,000				20,000		20,000	
22	Cổng Bà Lai thôn Phước Dương	8093570		238; 17/6/2024	120,000	84,000		24,000	12,000		120,000	108,000	84,000	0,000	24,000		12,000				12,000		12,000	
23	Cổng Gò Đá (GTNT), thôn Phong Phú	8093682		236; 17/6/2024	66,000	26,400		13,200	13,200	13,200	66,000	39,600	26,400	0,000	13,200		26,400				13,200	13,200	13,200	
24	Cổng Mai thôn Phước Thành trên tuyến GTNT thầy Hà đi thầy Mai	8093575		235; 17/6/2024	120,000	48,000		24,000	24,000	24,000	120,000	72,000	48,000	0,000	24,000		48,000				24,000	24,000	24,000	
25	Mương thoát nước thải KDC dọc tuyến ĐH 07 đoạn nhà bà Lan đến ông Năn A đoạn nhà bà Nghiêm đến ĐT 611	8029621		370; 24/9/2024	210,856	147,600		42,170	21,086		210,856	189,770	147,600	0,000	42,170		21,086				21,086		21,086	
26	Kênh đồng rộc thôn Phước Thượng	7971071	940; 23/8/2022	1.098,024		770,000	275,000	53,024		1.098,024	1.045,000		770,000	275,000		53,024				53,024		53,024		
III	Công trình chuyển tiếp sang năm 2025 (Đến ngày 30/11/2025 đang triển khai, còn nợ theo tổng mức đầu tư được duyệt)			Ghi theo QĐ PD đầu tư	2.800,801	1.659,333	0,000	861,388	280,080	0,000	2.500,000	2.520,721	1.659,333	0,000	861,388	0,000	0,000	280,080	0,000	0,000	0,000	280,080	0,000	280,080
1	Đường GTND thôn Phước Dương; Hạng mục tuyến: Ông Bá đi Đồng Cẩm 420m, nhà sinh hoạt Tổ đi 3 Xuân 309m,nhà thờ tộc Nguyễn đi 2 Tri 1,100m, thầy Nay đi Gò Mè 280m nhà 4 Tâm đi Trại bom điện 350m	8087363	Phòng Kinh tế xã	160;10/5/2024	2.800,801	1.659,333		861,388	280,080		2.500,000	2.520,721	1.659,333		861,388		280,080				280,080		280,080	
IV	Công trình mới năm 2025 (Đã được phê duyệt đầu tư đến 30/11/2025)			Ghi theo QĐ phê duyệt đầu tư	4.905,884	2.863,348	0,000	833,275	1.172,813	36,448	0,000	3.112,984	2.409,309	0,000	703,675	0,000	0,000	1.792,900	454,039		129,600	1.172,813	36,448	1.172,813
1	Nghĩa trang nhân dân thôn An Thành	8158667		242; 19/6/2025 và 669; 26/11/2025	1.238,000	560,000		160,000	518,000			720,000	560,000		160,000		518,000				518,000		518,000	
2	Kênh từ Hóc Má đi thò đo thôn Xuân Thượng	8149581		157; 13/5/2025	160,000	112,000		32,000	16,000			144,000	112,000		32,000		16,000				16,000		16,000	
3	Đường giao thông nội đồng tuyến (Ngõ 4 Răng đi Miếu Xóm) thôn Phước Thành	8158059		149; 02/6/2025	284,750	199,325		56,950	28,475			256,275	199,325		56,950		28,475				28,475		28,475	
4	Đường giao thông nông thôn tuyến (ông Quang đi ông Hồng) thôn Phước Thành	8158021		150; 02/6/2025	181,792	72,896		36,000	36,448	36,448		108,896	72,896		36,000		72,896				36,448	36,448	36,448	

alban

TT	Danh mục dự án	Mã số DA	Đơn vị chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán hoàn thành					Theo giá trị đã phê duyệt quyết toán hoặc lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 15.12.2025	Tổng vốn đã bố trí đến thời điểm 15.12.2025					Tổng vốn bố trí còn thiếu so với tổng giá trị phê duyệt quyết toán/Theo giá trị tổng mức đầu tư được duyệt (tính đến hết ngày 15.12.2025)						Phân bổ KHV đầu tư công ngân sách xã năm 2026 (Phần NS xã còn nợ) (Ngân sách tập trung)		
				QĐ phê duyệt dự toán/quyết toán; ngày/tháng/năm	Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn				Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn					Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)	NS xã		Nguồn khác	
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện			NS xã	Nguồn khác	NS TW	NS tỉnh	NS huyện (nay là NS TP)								NS xã
5	Xây dựng cổng và tường rào nhà văn hóa thôn Phước Thành	8158060	Phòng Kinh tế xã	148; 02/6/2025	543,984	380,527		108,725	54,732		489,252	380,527		108,725			54,732			54,732	54,732		
6	Xây dựng khu Nghĩa trang nhân dân thôn Phước Dương	8158020		190; 16/6/2025 và 670; 26/11/2025	1.197,000	630,000		180,000	387,000		810,000	630,000		180,000			387,000			387,000	387,000		
7	Kênh nội đồng thôn Phước Thượng; Hạng mục:Tuyến Kênh đồng Trâm đi đồng Găng 100m; tuyến kênh gò Giữa 400m; tuyến kênh Ba Một đi đồng Cầm 364m	8158655		187; 13/6/2025	648,000	453,600		129,600	64,800		0,000						648,000	453,600		129,600	64,800	64,800	
8	Kiên cố hóa kênh mương loại III, xã Quế Mỹ; tuyến Hóc Lương Nổi Dài	8152579		61; 16/5/2025	149,930	105,000		30,000	14,930		134,561	104,561		30,000			15,369	0,439		14,930		14,930	
9	Kênh nổi qua cầu Đồng Vỡ	8153569		67; 22/5/2025	352,795	245,000		70,000	37,795		315,000	245,000		70,000			37,795			37,795		37,795	
10	Kiên cố hóa kênh mương loại III, xã Quế Mỹ; Tuyến ngõ ông Hân nổi dài (30x40).	8153382	62; 16/5/2025	149,633	105,000		30,000	14,633		135,000	105,000		30,000			14,633			14,633		14,633		

Wen